

Bản án số: **194/2020/HC-PT**
Ngày: 27 - 9 - 2020
*V/v “Kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Cầu
Các Thẩm phán: Ông Phạm Việt Cường
Ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Liên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 73/2019/TLPT-HC ngày 30-12-2019 về việc “*Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 43/2019/HC- ST ngày 18-11-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1711/2020/QĐ-PT ngày 15 - 9- 2020, giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Bà Nguyễn Thị N; trú tại: Thôn 6B, xã H1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Trần Minh H; trú 43/10/11 đường số 42 phường H2, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

*** Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk; trụ sở: Số 09 Đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Y - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: số 09 Đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Theo giấy ủy quyền số 5480/UQ-UBND ngày 08-7-2019). Có đơn xin vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Trần Đình

Nh - Chức vụ: Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk và ông Phạm Duy T1 - Chức vụ: Công chức Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk; cùng địa chỉ: Số 46 đường P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Điều vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk; trụ sở: Số 305 đường G, thị trấn P1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân H1 - Chức vụ: Trưởng phòng TN&MT huyện K (Giấy ủy quyền số 34/GUQ-UBND ngày 01-8-2019). Vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã H1, huyện K; địa chỉ: Xã H1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức Nh1 - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H1, huyện K. (Giấy ủy quyền ngày 08-10-2019). Có mặt.

3. Ông Trần Trung T2, địa chỉ: Thôn 6B, xã H1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

4. Ông Trần Quang L, bà Trần Thị T3, cùng địa chỉ: Buôn K1, xã H1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Ông L có mặt, bà T3 vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Quang L: Ông Lê Xuân Anh P2; địa chỉ: 33 đường N1, phường T4, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

5. Ông Trần Thiện A1;

6. Bà Trần Thiện Mỹ Tr.

7. Ông Trần Văn T5.

8. Ông Trần Thiện G1.

9. Bà Trần Thiện Quỳnh N2.

10. Bà Nguyễn Thị L.

11. Bà Trần Thị Diệu H2.

12. Bà Nguyễn Thị Sao L1.

Cùng địa chỉ: Buôn K1, xã H1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Trần Thiện A1, Trần Thiện Mỹ Tr, Trần Văn T5, Trần Thiện G1, Trần Thiện Quỳnh N2, Nguyễn Thị L, Trần Thị Diệu H2, Nguyễn Thị Sao L1: Ông Trần Quang L (theo văn bản ủy quyền ngày 30/9/2019 và ngày 15/10/2019). Có mặt.

*** Người kháng cáo:** Người khởi kiện bà Nguyễn Thị N và người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

*** Người khởi kiện bà Nguyễn Thị N trình bày:**

Ông Trần Trung T2 và bà Trần Thị T3 là anh em ruột, còn ông Trần Quang L là chồng bà T3, thửa đất tại buôn K1, xã H1, huyện K hiện nay vợ chồng ông L, bà T3 đang sử dụng có nguồn gốc: Năm 1996, ông T2 (chồng bà Nguyễn Thị N) nhận chuyển nhượng của ông YK Êban, việc chuyển nhượng được Hợp tác xã Nông nghiệp HA2 xác nhận ngày 18-6-1996. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông T2 cho gia đình ông L, bà T3 ở nhờ (cho mượn) để xây nhà tạm chứ không phải tặng cho, việc cho ở nhờ chỉ nói bằng miệng không làm văn bản giấy tờ gì.

Tại biên bản làm việc ngày 15-8-2000 tại Ủy ban nhân dân xã H1, hộ ông L cho biết lô đất gia đình ông đang sử dụng là mượn của hộ ông T2.

Năm 2009, nhà nước có chủ trương xây dựng mở rộng cầu buôn K1. Ủy ban nhân dân xã H1 có mời gia đình bà N lên hai lần để thông báo chủ trương làm cầu của nhà nước. Khi thu hồi, bồi thường thì gia đình bà N về quê làm mộ cho ông bà nên bà N không được biết thời gian UBND xã H1 đền bù. Bà N có kiến nghị mấy lần nhưng UBND xã H1 không cung cấp thông tin về đền bù.

Theo Phương án bồi thường G mặt bằng ngày 13-5-2009 của Ủy ban nhân dân xã H1 thì diện tích bị thu hồi là 502m², diện tích còn lại là 423m². Hộ ông L được bồi thường và hỗ trợ tổng cộng là 20.000.000 đồng.

Ông L có đơn gửi Ủy ban nhân dân xã H1 đề nghị lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 423m² còn lại. Ngày 24-6-2016, bà N có đơn đề nghị đình chỉ việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông L vì đang xảy ra tranh chấp, đến ngày 03-11-2016, Ủy ban nhân dân xã H1 hòa giải nhưng không thành.

Ngày 16-12-2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 8120/QĐ-UBND (Viết tắt QĐ 8120) về việc giải quyết khiếu nại giữa hộ bà Nguyễn Thị N với hộ ông Trần Quang L có nội dung hộ ông L có trách nhiệm giao trả thửa đất số 61, tờ bản đồ số 14, diện tích 423m² tại buôn K1, xã H1, huyện K cho bà Nguyễn Thị N.

Ngày 13-3-2017, ông L có đơn khiếu nại Quyết định số 8120/QĐ-UBND. Ngày 17-5-2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 1137/QĐ-UBND (Viết tắt QĐ 1137) về việc giải quyết khiếu nại giữa hộ bà Nguyễn Thị N với hộ ông Trần Quang L với nội dung hủy bỏ Quyết định số 8120/QĐ-UBND và cho hộ ông L tiếp tục sử dụng đất, tiến hành các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do không đồng ý với Quyết định số 1137/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk nên ngày 14-6-2019 bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy toàn bộ Quyết định số 1137/QĐ-UBND.

** Quá trình tham gia tố tụng đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk là ông Y trình bày:*

Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 14, diện tích 423m² có nguồn gốc do ông YK Êban chuyển nhượng cho ông Trần Trung T2 (chồng bà N) vào năm 1996, sau đó, ông T2 cho vợ chồng em gái là Trần Thị T3 và Trần Quang L sử dụng. Việc ông T2 cho vợ chồng ông L sử dụng thửa đất này tuy không có giấy tờ chứng minh nhưng là đúng thực tế và cũng được ông T2 thừa nhận. Thực tế, sau khi được cho sử dụng thửa đất, vợ chồng ông L đã xây dựng nhà ở tại thửa đất này và sinh sống tại đây từ năm 1996 đến khi xảy ra tranh chấp nhưng gia đình ông T2 không có ý kiến gì. Như vậy, từ năm 1996 đến nay ông L sử dụng thửa đất nêu trên ổn định liên tục trong nhiều năm liền, đồng thời việc UBND xã H1 tiến hành bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông L khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng cầu K1 thì gia đình ông T2, bà N không khiếu nại, kiến nghị về vụ việc này. Sự việc chứng tỏ ý chí của gia đình ông T2 thừa nhận việc sử dụng đất của gia đình ông L là ổn định từ năm 1996 cho đến thời điểm tranh chấp.

Khi xảy ra tranh chấp (sau khi đền bù để xây dựng cầu) nguyện vọng của gia đình ông T2, bà N có nêu trong quá trình tiến hành xác minh, tổ chức lấy ý kiến giữa hai bên tranh chấp (thể hiện tại Biên bản làm việc ngày 10-6-2016 giữa ông T2, bà N và phòng Tài nguyên và Môi trường huyện K và Biên bản làm việc ngày 26-5-2017 giữa bà N và Sở Tài nguyên và Môi trường): Nếu gia đình ông L đồng ý trả lại 20.000.000đ (số tiền đã nhận bồi thường) thì gia đình bà sẽ tách phần diện tích là 300m² (trong phần diện tích 423m² còn lại sau khi thu hồi) cho gia đình ông L sử dụng. Nội dung này là ý kiến, nguyện vọng của gia đình ông T2, bà N để thỏa thuận với hộ ông L, ý kiến này được Ủy ban nhân dân huyện K đưa ra trong quá trình tổ chức hòa giải giữa hai bên (tại Biên bản hòa giải ngày 23-11-2016 của Ủy ban nhân dân huyện K). Tuy nhiên, ông L không đồng ý, từ đó hai bên tranh chấp không thỏa thuận được, việc hòa giải không thành. Mặt khác, nội dung ý kiến của gia đình ông T2, bà N là ý nguyện thể hiện mong muốn của gia đình ông T2 và thỏa thuận không đạt mục đích, sự việc này không thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan quản lý nhà nước.

Đối với việc cho tặng, chuyển nhượng đất giữa các bên liên quan từ ông YK Êban cho ông T2 và từ ông T2 cho hộ ông L thì trình tự thủ tục chuyển quyền sử dụng đất đều thực hiện chưa đúng quy định pháp luật đất đai tại thời điểm chuyển nhượng. Ông T2 cho vợ chồng ông L sử dụng nhưng chưa có văn bản xác định có sự đồng ý của vợ, con ông T2 là chưa có sự thống nhất của vợ và con ông T2. Tuy nhiên, tại thời điểm đó việc chuyển nhượng đất, tặng cho đất hầu hết đều không lập thủ tục chuyển nhượng, tặng cho theo đúng quy định pháp luật mà chỉ đại diện gia đình đứng ra chuyển nhượng, tặng cho bằng miệng hoặc giấy viết tay giữa hai bên xảy ra khá nhiều tại các xã, huyện trên địa bàn tỉnh. Hơn nữa, tại Đơn xin sang đất vườn từ ông YK Êban sang cho ông T2 và giấy giao nhận vàng qua nhiều thời điểm chỉ có chữ ký của ông T2, không có chữ ký

của bà N, vấn đề này phù hợp với việc khi cho tặng đất cho gia đình ông L sử dụng, ông T2 đứng ra cho tặng thửa đất trên cho gia đình ông L sử dụng là có cơ sở. Do vậy, việc ông T2 cho vợ chồng ông L đất để sử dụng đã có sự đồng tình của bà N để cho gia đình ông L làm nhà ở là thực tế (thể hiện tại Biên bản làm việc ngày 2-7-2009 giữa Ủy ban nhân dân xã H1 và ông T2 và Biên bản làm việc ngày 26-5-2017 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường và bà N). Hiện nay gia đình ông T2 cũng không đòi lại toàn bộ diện tích đất này nên việc xem xét, chấp nhận cho gia đình ông L được tiếp tục sử dụng toàn bộ thửa đất là phù hợp theo thực tế.

Theo hồ sơ địa chính lưu tại Ủy ban nhân dân xã H1, huyện K cho thấy gia đình ông T2 hiện đang sử dụng tổng diện tích hơn 18.760m² (trong đó gồm có: Thửa đất số 530, tờ bản đồ số 13, diện tích 2590m², mục đích sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm; Thửa đất số 506, tờ bản đồ số 13, diện tích 2450m², mục đích sử dụng đất ở và đất nông nghiệp) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình ông T2 gồm có: vợ chồng ông và 07 người con (trong đó có 05 người đã lập gia đình và có công việc ổn định).

Việc Ủy ban nhân dân xã H1, Văn phòng Đăng ký đất đai, phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 496185 cho hộ ông T2 không đúng thực tế và trái với quy định của pháp luật đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K kết luận tại Kết luận số 320/KL-UBND ngày 31-5-2012, theo đó, Ủy ban nhân dân huyện K đã thu hồi, hủy bỏ giá trị pháp lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 496185 đã cấp cho hộ ông T2. Đồng thời giao cho Công an huyện K điều tra, làm rõ và đã xử lý sai phạm, kỷ luật đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trái quy định nêu trên.

Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K cho rằng: Việc ông T2 cho vợ chồng em gái bà T3, ông L diện tích đất nói trên vào năm 1996 là đúng thực tế. Tuy nhiên, việc ông T2 cho vợ chồng ông Trần Quang L đất chưa được sự đồng ý của vợ và các con ông T2, do vậy, căn cứ Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Luật dân sự 2005 buộc hộ ông L có trách nhiệm giao trả thửa đất 61, tờ bản đồ số 14, diện tích 423m² tại buôn K1, xã H1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk cho hộ bà N, ông T2 theo nội dung giải quyết tại Quyết định số 8120/QĐ-UBND ngày 16-12-2016 là không có cơ sở và không phù hợp với việc quản lý, sử dụng đất thực tế của hộ ông L.

Hiện gia đình ông L có 14 nhân khẩu (gồm có 03 thế hệ: vợ chồng ông L, 02 cặp vợ chồng người con trai, 01 con gái út và 07 người cháu), gồm có 12 nhân khẩu đang cùng chung sống tại căn nhà này. Xét hoàn cảnh và điều kiện

của gia đình ông L, thửa đất đang có tranh chấp là thửa đất duy nhất gia đình ông L cải tạo và sử dụng làm nhà ở từ thời điểm 1996 cho đến nay. Ngoài ra, gia đình ông L không còn đất ở, nhà ở nào khác, do đó, việc xem xét cho gia đình ông L tiếp tục được sử dụng diện tích đất trên là phù hợp với thực tế và đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, nội dung giải quyết tranh chấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại Quyết định số 1137/QĐ-UBND là đúng quy định của pháp luật đất đai và diễn biến quá trình sử dụng đất.

** Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Trung T2 trình bày:*

Về nguồn gốc đất và phần trình bày của bà Nguyễn Thị N là đúng. Ông T2 xác định lại phần trình bày tại biên bản làm việc ngày 02-7-2009 tại Ủy ban nhân dân xã H1 chỉ là cho bà T3 mượn đất ở tạm để ổn định cuộc sống.

** Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang L trình bày:*

Thửa đất hiện nay đang tranh chấp gia đình ông T2 (là anh vợ ông Trần Quang L) đã cho vợ chồng ông L từ năm 1996. Việc cho đất có lập giấy cho tặng, năm 2009 ông L đã nộp giấy cho tặng cho Ủy ban nhân dân xã H1 để thực hiện việc thu hồi, bồi thường cho gia đình ông khi xây dựng cầu buôn K1 nên hiện nay ông không còn lưu giữ giấy này, biên bản làm việc ngày 02-7-2009 tại Ủy ban nhân dân xã H1 ông T2 cũng thừa nhận việc cho đất. Sau khi được cho đất, gia đình ông L đã làm nhà ở và sinh sống ổn định từ năm 1996 đến nay, hiện tại, hộ gia đình ông có 20 người cùng sinh sống tại đây. Vì vậy, đơn khởi kiện của bà N là không đúng thực tế.

** Quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K trình bày:*

Thửa đất đang tranh chấp tại buôn K1, xã H1, huyện K giữa hộ ông L và bà N có nguồn gốc do ông T2 (chồng bà N) nhận chuyển nhượng của ông YK Êban, việc chuyển nhượng được Hợp tác xã Nông nghiệp HA2 xác nhận.

Ngày 18/6/1996, ông T2 cho gia đình ông L sử dụng (theo ông L thì việc cho đất có lập giấy cho tặng, năm 2009 ông L đã nộp giấy cho tặng cho Ủy ban nhân dân xã H1 để thực hiện việc thu hồi, bồi thường cho gia đình ông khi xây dựng cầu buôn K1 nên hiện nay ông không còn lưu giữ giấy này). Tuy nhiên nội dung trên không được ông T2 thừa nhận (ông T2 cho rằng chỉ nói bằng miệng). Năm 1996, gia đình ông L làm nhà ở và sinh sống ổn định từ đó đến nay.

Năm 2009 nhà nước có chủ trương xây dựng mở rộng cầu buôn K1. Ngày 23-3-2009, Ủy ban nhân dân huyện K ban hành Quyết định số 186/QĐ-UBND

về việc thu hồi đất của 02 hộ trong phạm vi giải tỏa để xây dựng công trình cầu vào buôn K1, trong đó có hộ ông L, diện tích thu hồi theo quyết định là 925m² (400m² đất ở tại nông thôn và 525m² đất trồng cây hàng năm khác).

Ngày 13-5-2009, Ủy ban nhân dân xã H1 có Tờ trình số 60/TTr-UBND về việc xin điều chỉnh vị trí xây dựng và mức thu hồi đất tại công trình cầu đường K1 được Ủy ban nhân dân huyện chấp thuận, theo đó diện tích đất thu hồi của hộ ông Trần Quang L sau khi điều chỉnh là 502m² đất trồng cây hàng năm khác, diện tích còn lại là 423m² hộ ông L vẫn tiếp tục sử dụng.

Ngày 31-8-2009, Ủy ban nhân dân xã H1 phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông L với số tiền 11.518.000đ, hộ ông Trần Quang L không đồng ý với phương án bồi thường, hỗ trợ nên Ủy ban nhân dân xã H1 trích 8.482.000đ từ nguồn kinh phí công trình để hỗ trợ bổ sung cho gia đình ông, tổng cộng số tiền gia đình ông L được bồi thường, hỗ trợ là 20.000.000đ.

Tháng 3/2010 gia đình ông L có đơn gửi Ủy ban nhân dân xã H1 đề nghị lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 423m² còn lại nhưng Ủy ban nhân dân xã H1 xác định không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận.

Ngày 06-10-2010, Ủy ban nhân dân xã H1 lập Tờ trình số 97/TT-UB đề nghị phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 14 hộ ông L đang sử dụng cho hộ ông T2.

Ngày 04-11-2010, phòng Tài nguyên và Môi trường có Tờ trình số 257/TT-TNMT trình Ủy ban nhân dân huyện. Ngày 11-11-2010, Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 496185 cho hộ ông T2 với diện tích 423m² (trong đó có 400m² đất ở nông thôn và 23m² đất trồng cây hàng năm khác).

Ngày 31-5-2012 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K có Kết luận số 320/KL-UBND giao cho các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp cho hộ ông T2. Đồng thời giao cho Công an huyện điều tra, làm rõ việc sai phạm của tổ chức, cá nhân trong việc tham mưu thủ tục cho Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận cho hộ ông T2 đối với thửa đất nêu trên.

Ngày 9-5-2013, Ủy ban nhân dân huyện K đã ban hành Quyết định số 654/QĐ-UBND thu hồi và hủy bỏ giá trị pháp lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông T2. Sau khi thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông T2, ông L đề nghị Ủy ban nhân dân xã H1 lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho gia đình ông, tuy

nhiên, bà N (vợ ông T2) tranh chấp và cho rằng thửa đất này là gia đình bà N chỉ cho gia đình ông L mượn.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K đề nghị Tòa án căn cứ vào việc sử dụng đất thực tế, vào các tài liệu, chứng cứ liên quan để xử lý vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

** Quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã H1, huyện K trình bày:*

Ủy ban nhân dân xã H1, huyện K chỉ cung cấp được cho Tòa án 03 bản photo 3 tài liệu là: Sơ đồ vị trí xây cầu tại Buôn K1, xã H1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Thông báo số 20/TB-UBND ngày 28-5-2009 của Ủy ban nhân dân xã H1, huyện K; Biên bản thỏa thuận ngày 01-6-2009 tại Ủy ban nhân dân xã H1, huyện K. Các tài liệu khác có trong hồ sơ phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất và tài sản trên đất công trình cầu đường buôn K1 đối với hộ ông L, theo Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 31-8-2009 của Ủy ban nhân dân xã H1, huyện K hiện Ủy ban nhân dân xã H1 không còn lưu giữ. Ủy ban nhân dân xã H1, huyện K không xác nhận được có hay không có Giấy tặng cho đất ngày 25-10-1996 giữa ông L và ông T2.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Thiện A1, bà Trần Thiện Mỹ Tr, ông Trần Văn T5, ông Trần Thiện G1, bà Trần Thiện Quỳnh N2, bà Nguyễn Thị L, bà Trần Thị Diệu H2, bà Nguyễn Thị Sao L1 đồng ý với quan điểm trình bày của người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Quang L và không có ý kiến gì thêm.*

Với nội dung nêu trên tại bản án hành chính sơ thẩm số 43/2019/HC-ST ngày 18-11-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 18; khoản 2 Điều 21; Điều 28; Điều 37 Luật Khiếu nại 2011; Điều 461; Điều 463 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 203 Luật đất đai năm 2013. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

- Hủy Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 17-5-2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông Trần Quang L và bà Nguyễn Thị N.

- Hủy Quyết định số 8120/QĐ-UBND ngày 16-12-2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông Trần Quang L và bà Nguyễn Thị N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26-11-2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 29-11-2019, người khởi kiện bà Nguyễn Thị N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Trung T2, bà Nguyễn Thị N và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Trần Minh H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm hủy Quyết định số 8120/QĐ-UBND ngày 16-12-2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K về giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông Trần Quang L và hộ bà Nguyễn Thị N là vượt quá nội dung khởi kiện ban đầu, đã hết thời hiệu giải quyết khiếu nại nên đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện và đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N.

Ông Trần Quang L và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Xuân Anh P2 đề nghị hủy Quyết định số 8120/QĐ-UBND ngày 16-12-2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K về giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình ông với hộ bà Nguyễn Thị N.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Quang L. Sửa Bản án số 43/2019/HC-ST ngày 18-11-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; thẩm tra công khai tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các đương sự; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Đà Nẵng và văn bản pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk; người có quyền, nghĩa vụ liên quan Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K có đơn xin xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật tổ tụng hành chính.

[2] Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 17-5-2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk liên quan đến Quyết định số 8120/QĐ-UBND ngày 16-12-2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K vì điều giải quyết cùng thửa đất tranh chấp giữa hộ ông Trần Quang L và hộ bà Nguyễn Thị N. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết là đúng quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính năm 2015 nên đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Trần Minh H về nội dung này là không chính xác.

[3] Nguồn gốc thửa đất tranh chấp số 61, tờ bản đồ số 14 do ông Trần Trung T2 (chồng bà N) nhận chuyển nhượng từ ông YK Êban ngày 17-5-1996 được Hợp tác xã Nông nghiệp HA2 xác nhận việc chuyển nhượng. Năm 2009, nhà nước có chủ trương xây dựng mở rộng cầu Buôn K1. Ngày 23-3-2009, Ủy ban nhân dân huyện K ban hành Quyết định số 186/QĐ-UBND về thu hồi đất của các hộ dân trong phạm vi giải tỏa để xây dựng công trình cầu vào buôn K1. Trong đó, hộ ông L có diện tích thu hồi là 925m² (400m² đất ở tại nông thôn và 525m² đất trồng cây hàng năm khác). Ngày 31-8-2009, Ủy ban nhân dân xã H1

ban hành quyết định số 112/QĐ-UBND về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất và tài sản trên đất công trình cầu đường buôn K1, hộ ông L được bồi thường số tiền 11.518.000 đồng. Ông L khiếu nại vì không đồng ý với phương án bồi thường trên, Ủy ban nhân dân xã H1 trích 8.482.000 đồng từ nguồn kinh phí quản lý công trình để hỗ trợ thêm cho hộ ông L, tổng cộng hộ ông L được bồi thường hỗ trợ 20.000.000 đồng (trong đó tiền đào ao là 2.500.000 đồng). Ngày 16-12-2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K ban hành Quyết định số 8120/QĐ-UBND về giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình bà Nguyễn Thị N và hộ gia đình ông Trần Quang L với nội dung *chấp nhận đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai của bà N. Hộ ông L có trách nhiệm giao trả thửa đất số 61, tờ bản đồ 14, diện tích 423m² tại K1, xã H1, huyện K cho hộ bà N.* Không đồng ý nội dung này, ông Trần Quang L khiếu nại Quyết định số 8120/QĐ-UBND. Ngày 17-5-2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 1137/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại giữa hộ bà Nguyễn Thị N với hộ ông Trần Quang L có nội dung hủy bỏ Quyết định số 8120/QĐ-UBND và cho hộ ông L tiếp tục sử dụng đất, tiến hành các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông L. Bà N không đồng ý nên làm đơn khởi kiện vụ án. Quá trình tố tụng, ông T2, bà N cho rằng chỉ cho hộ ông L mượn đất xây dựng nhà ở, chứ không cho tặng đất. Còn ông Trần Quang L lại cho rằng vợ chồng ông T2 đã cho tặng hộ gia đình ông thửa đất nêu trên. Tại biên bản làm việc ngày 02-7-2009, ông T2 trình bày: *“Vào năm 1996, tôi xét thấy gia đình em gái tôi rất khó khăn, gia đình tôi thống nhất cho tặng thửa đất tại buôn Km'rong để gia đình em tôi ổn định cuộc sống. Việc cho đất nêu trên là sự thật, gia đình tôi không có ý kiến thắc mắc gì và đề nghị UBND xã lập hồ sơ thu hồi, đền bù để xây dựng cầu buôn Km'rong và lập các thủ tục để cấp quyền sử dụng đất còn lại cho gia đình em gái tôi”*. Đồng thời, đại diện Ủy ban nhân dân xã H1 khẳng định trước khi bồi thường, hỗ trợ đền bù giải tỏa đất đã làm việc với ông T2 là người đại diện hộ gia đình thì ông T2 khai đã cho hộ ông L đất, đề nghị bồi thường, hỗ trợ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông L. Tuy nhiên, sau đó ông T2 thay đổi lời khai cho rằng chỉ cho mượn, chứ không tặng cho đất. Việc thay đổi lời khai của ông T2 không được chấp nhận bởi lẽ ông T2 là người đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên phải tự chịu trách nhiệm trước việc làm của mình.

[4] Đối với bà Nguyễn Thị N có lúc khai không biết việc ông T2 cho hộ ông L đất, có lúc khai chỉ cho hộ ông L mượn đất để sử dụng làm nhà ở, chứ không cho tặng đất nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, tại Biên bản làm việc ngày 26-5-2017 với Sở Tài nguyên & Môi trường, bà N khai có biết việc ông T2 cho em gái đất nhưng nghĩ rằng cho mượn chứ không phải tặng cho. Điều đó thể hiện bà N đã biết việc ông T2 cho hộ ông L đất

nhưng không kiểm tra lại thông tin tặng cho hay cho mượn là do lỗi của bà N. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm ông T2 khẳng định bà N đã biết việc ông cho hộ ông L đất vì sau khi làm việc với Ủy ban nhân dân xã H1 về ông T2 đã nói với gia đình nhưng vợ, con ông không đồng ý. Lời khai của ông T2 về nội dung cho hộ ông L đất phù hợp với ý kiến của Ủy ban nhân dân các cấp của tỉnh Đắk Lắk được thể hiện tại các chứng cứ, biên bản làm việc với Cơ quan chính quyền địa phương có trong hồ sơ vụ án. Hiện tại theo hồ sơ địa chính tại Ủy ban nhân dân xã H1, huyện K gia đình ông Trần Trung T2 hiện đang sử dụng 18.760m² đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996. Hơn nữa, nếu ông T2, bà N khai cho vợ chồng ông L, bà T3 mượn đất (thửa 61 tờ bản đồ số 14) nhưng lại không làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cùng diện tích đã được cấp của ông T2, bà N là không thuyết phục.

[5] Đối với hộ ông Trần Quang L có 16 nhân khẩu với nhiều thế hệ đang sống chung tại căn nhà trên thửa đất 61 tờ bản đồ số 14 là khó khăn. Đây lại là thửa đất duy nhất của hộ ông L đã xây dựng từ 1996 và ở từ đó đến khi xảy ra tranh chấp. Từ phân tích nêu trên, không có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm của người khởi kiện bà Nguyễn Thị N về yêu cầu hủy Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 17-5-2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Chấp nhận đơn kháng cáo của người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang L và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, sửa bản án sơ thẩm.

[6] **Về án phí:** Đơn kháng cáo của ông Trần Quang L được chấp nhận nên ông không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị N là người thân của người có công với nước thuộc trường hợp miễn án phí theo quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193; khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm của người khởi kiện bà Nguyễn Thị N. Chấp nhận đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang L. Sửa toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm số 43/2019/HC-ST ngày 18-11-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

Bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị N yêu cầu hủy Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 17-5-2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông Trần Quang L và bà Nguyễn Thị N.

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 100, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm c khoản 1 Điều 50 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ.

Hủy Quyết định số 8120/QĐ-UBND ngày 16-12-2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông Trần Quang L và bà Nguyễn Thị N.

2. Về án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 349 Bộ luật tố tụng hành chính năm 2015; điểm d Điều 12; khoản 2 Điều 30, khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị N được miễn án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm.

Ông Trần Quang L không phải án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Trần Quang L 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền lần lượt số 0004084 ngày 26-11-2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Các Quyết định khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 27-9-2020)./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thúy Cầu